
PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI HỘI AN – ĐIỂM ĐẾN DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI: THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG

Hoàng Thị Diệu Thúy
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế
Email: hoang.thuy@hce.edu.vn

Ngày nhận: 03/4/2020
Ngày nhận bản sửa: 01/7/2020
Ngày duyệt đăng: 05/11/2020

Tóm tắt:

Phát triển bền vững là xu hướng tất yếu và cũng là yêu cầu UNESCO đặt ra cho các di sản thế giới. Thông qua trường hợp của Hội An, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của người dân địa phương đối với việc phát triển du lịch bền vững tại một điểm đến Di sản văn hóa thế giới. Sử dụng phương trình cấu trúc tuyến tính phân tích 300 mẫu khảo sát, kết quả thu được cho thấy rằng người dân càng nhận thức rõ ràng về lợi ích của du lịch bền vững và càng gắn bó với nơi ở thì họ càng ủng hộ việc phát triển du lịch văn hóa theo hướng bền vững. Nghiên cứu cũng đề xuất một số hàm ý quản lý để tăng cường sự ủng hộ của người dân như nâng cao nhận thức về giá trị di sản, và tập huấn kiến thức về du lịch văn hóa bền vững.

Từ khóa: Di sản thế giới; nhận thức về tác động; sự gắn bó với nơi ở; thái độ của người dân.
Mã JEL: L83, Q01

Towards sustainable tourism development in Hoi An – a world cultural heritage site: Attitudes of local residents

Abstract:

Sustainable development is an inevitable path of growth and also a need stressed by the UNESCO for World Heritage sites. Through the case of the Ancient Town Hoi An (Vietnam), this study aims to identify and examine factors influencing attitudes of local residents towards sustainable tourism development in a World Cultural Heritage tourist destination. By means of the structural equation modelling and a sample of 300 local residents, the results revealed that local residents who perceived impacts of sustainable cultural tourism more positively, and were more attached to their World Heritage hometown, showed more positive attitudes towards sustainable cultural tourism development. Several managerial implications were suggested to increase residents' support, such as raising awareness about heritage values, and organizing workshops to update knowledge about sustainable cultural tourism.

Keywords: World Heritage site; perceived tourism impacts; place attachment; attitudes of local residents.

JEL Codes: L83, Q01.

1. Giới thiệu

Trong vòng 10 năm gần đây, ngành du lịch toàn cầu ghi nhận sự tăng trưởng liên tục của số lượt khách du lịch quốc tế, đạt 1,4 tỷ vào năm 2018 (UNWTO, 2019). Trong số các điểm đến thu hút nhiều khách du lịch nhất có nhiều di sản thế giới, đặc biệt là các di sản văn hóa thế giới. Đây là loại di sản chiếm tỷ lệ lớn nhất—78% trong tổng số di sản được xếp loại trên toàn cầu. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế-xã hội như tăng thu nhập, tạo việc làm, du lịch có thể gây ra những tác động tiêu cực cho các điểm đến như ô nhiễm

môi trường, thương mại hóa các giá trị văn hóa truyền thống,... đặt ra thách thức lớn đối với công tác bảo tồn di sản.

Việc phát triển du lịch gắn với bảo tồn di sản là hướng đi đúng đắn để bảo đảm phát triển du lịch bền vững. Theo Tổ chức Du lịch thế giới, phát triển du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của du khách và người dân bản địa, trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch trong tương lai (ETE, 2009, 9). Cộng đồng địa phương—một thành phần không thể thiếu trong hoạt động du lịch, đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết hài hòa các vấn đề kinh tế, môi trường với các vấn đề văn hóa-xã hội trong quá trình phát triển du lịch theo hướng bền vững (Bimonte, 2006). Chính vì vai trò này mà việc nghiên cứu thái độ của người dân đối với du lịch bền vững trở nên cần thiết, đặc biệt phù hợp trong bối cảnh UNESCO đặt ra yêu cầu phát triển bền vững cho các di sản thế giới. Việc hiểu được thái độ của người dân địa phương giúp ích rất nhiều cho các nhà hoạch định chính sách trong việc tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng một mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của người dân đối với sự phát triển du lịch bền vững tại điểm đến Di sản văn hóa thế giới thông qua trường hợp của Phố cổ Hội An (Việt Nam). Nghiên cứu này sẽ góp phần nâng cao sự hiểu biết về thái độ của người dân đối với du lịch văn hóa bền vững (là đối tượng chưa được nghiên cứu nhiều như du lịch sinh thái), trong một bối cảnh chưa thu hút nhiều sự quan tâm đó là Di sản văn hóa thế giới.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Thái độ của người dân đối với du lịch bền vững

Mặc dù chủ đề Thái độ của người dân đối với du lịch đã được nghiên cứu khá nhiều, tuy nhiên, ít nghiên cứu chú trọng đến việc đưa ra một khái niệm hoàn chỉnh dẫn đến việc các thuật ngữ được sử dụng không thống nhất. Nhiều nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ “ủng hộ” (đối với du lịch) với nghĩa tương đương *thái độ* (cụ thể ở đây là thái độ tích cực) (Gursoy & Rutherford, 2004). Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu cho rằng thuật ngữ này chỉ các *hành động* ủng hộ hay phản đối hoạt động du lịch (Nunkoo & Gursoy, 2012). Cách hiểu khác nhau về sự ủng hộ có thể dẫn đến sự rối rắm về ý nghĩa và nhầm lẫn. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, thuật ngữ “thái độ” được lựa chọn. Về mặt lý thuyết, khái niệm thái độ có thể được thể hiện và đo lường qua thành phần cảm xúc, nhận thức, hành động hoặc kết hợp các thành phần này (Eagly & Chaiken, 2007). Trong nghiên cứu này, do du lịch bền vững là một khái niệm trừu tượng, vì vậy, khái niệm Thái độ đối với du lịch văn hóa bền vững được tiếp cận và định nghĩa dựa trên góc độ nhận thức (Breckler, 1984), thể hiện qua nhận thức và quan điểm đánh giá của người dân về các nguyên tắc và đặc điểm của du lịch văn hóa bền vững.

Hiện tại, các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của người dân đối với du lịch bền vững chưa nhiều, chủ yếu tập trung vào du lịch sinh thái—là một loại hình phổ biến của du lịch bền vững dựa vào các tài nguyên tự nhiên, với bối cảnh nghiên cứu là các điểm du lịch vùng nông thôn (Zhang & Lei, 2012), vùng ngập nước (Lee, 2013), và điểm du lịch di sản thiên nhiên thế giới (Nicholas & cộng sự, 2009). Tại Việt Nam, các nghiên cứu hiện tại chủ yếu về sự tham gia người dân vào du lịch sinh thái cộng đồng (Liên, 2018; Dung & Hà, 2019), và du lịch vườn sinh thái (Toàn & cộng sự, 2016). Có một nghiên cứu của Công & cộng sự (2018) đã đánh giá tác động của nhận thức lợi ích và chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia của người dân vào phát triển du lịch bền vững tại các tỉnh Khánh Hòa, Bình Định và Quảng Nam. Như vậy, có thể thấy rằng hiện chưa có các nghiên cứu chuyên sâu tại Việt Nam về thái độ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững theo hướng bảo tồn di sản trong bối cảnh điểm du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là di sản văn hóa thế giới, nơi mà người dân sinh sống bên trong các công trình di tích. Việc phát triển du lịch văn hóa bền vững với nội dung cốt lõi là bảo tồn các giá trị văn hóa, có mối quan hệ chặt chẽ đến đời sống văn hóa-xã hội và sinh hoạt của người dân. Chính vì vậy, thái độ của họ là một phần quan trọng, ảnh hưởng đến chiến lược phát triển du lịch bền vững ở các điểm đến di sản.

2.2. Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của người dân đối với du lịch bền vững

Mặc dù số lượng các nghiên cứu về vấn đề này hiện tương đối ít, nhưng kết quả thu được cho thấy rằng có hai yếu tố phổ biến tác động đến thái độ (hay sự ủng hộ của người dân) đối với du lịch bền vững bao gồm:

Nhận thức về tác động của du lịch và Sự gắn bó với cộng đồng.

2.2.1. *Mối quan hệ giữa Nhận thức về tác động của du lịch và Thái độ của người dân*

Khái niệm Nhận thức về tác động của du lịch là khái niệm được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm khi họ nhận thấy rằng du lịch đem đến những tác động tích cực và cả tiêu cực cho các cộng đồng địa phương trong thực tế và họ muốn tìm hiểu xem người dân nhận thức và phản ứng như thế nào trước vấn đề này. Trong phạm vi của nghiên cứu này, nhận thức của người dân về tác động của du lịch bền vững được định nghĩa là những gì mà người dân tin vào sự thay đổi mà du lịch bền vững mang lại cho cuộc sống của cộng đồng dân cư địa phương nơi họ sống.

Nhiều nghiên cứu phát hiện ra rằng nhận thức về tác động tích cực (hay lợi ích) của du lịch là yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến sự ủng hộ của người dân đối với hoạt động du lịch. Điều đó có nghĩa là khi người dân địa phương nhận thức rằng du lịch mang đến nhiều lợi ích cho họ thì họ ủng hộ cho sự phát triển của du lịch nói chung (Choi & Murray, 2010), du lịch cộng đồng nói riêng (Chen & Raab, 2012), du lịch di sản (Chen & Chen, 2010) và phát triển du lịch bền vững (Lee, 2013; Công & cộng sự, 2018). Mối quan hệ này đã chứng minh sự phù hợp của Lý thuyết trao đổi xã hội ứng dụng trong hoạt động du lịch. Trong một nghiên cứu lớn tổng hợp hơn 90 bài công bố trong đó có phân tích mối quan hệ giữa thái độ đối với du lịch và nhận thức về tác động của du lịch, McKercher & cộng sự (2015) đã đưa ra nhận xét chung rằng nhiều công trình nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch đều cho thấy khái niệm thái độ chính là “hàm số” của các tác động nhận thức được. Chính vì vậy, dựa trên các kết quả này, giả thuyết nghiên cứu đầu tiên được phát biểu như sau:

Giả thuyết nghiên cứu 1 (H1): Nhận thức về tác động của du lịch văn hóa bền vững (DLVHBV) tác động cùng chiều đến thái độ đối với việc phát triển DLVHBV của người dân.

2.2.2. *Mối quan hệ giữa Sự gắn bó với nơi ở và Thái độ của người dân*

Khái niệm Sự gắn bó của con người với một nơi chốn bắt nguồn từ lĩnh vực tâm lý học, cho rằng con người có những sự kết nối hoặc liên kết với một nơi cụ thể (Hernández & cộng sự, 2007). Thuật ngữ Sự gắn bó với nơi chốn sử dụng trong lĩnh vực nghiên cứu du lịch chủ yếu thể hiện các mối liên kết tâm lý của khách du lịch với các địa điểm họ viếng thăm. Đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng khái niệm này tương đối phức tạp, được đo lường bởi nhiều thành phần khác nhau. Mặc dù cấu trúc và số lượng các thành phần của khái niệm chưa có sự thống nhất, kết quả thu được cho thấy các thành phần chủ yếu bao gồm: gắn bó cảm xúc, gắn bó nhận thức và gắn bó chức năng. Gắn bó cảm xúc bao gồm các cảm xúc và cảm giác mang tính tích cực mà con người nảy sinh với một nơi nào đó (Brocato, 2006). Gắn bó nhận thức là sự gắn kết thông qua cảm nhận, suy nghĩ lý trí của con người và thường giúp con người liên hệ giữa bản sắc cá nhân của họ với nơi họ ở hoặc nơi họ đến (Proshansky, 1978). Gắn bó chức năng thường được thể hiện thông qua việc con người đánh giá một nơi nào đó có thể giúp họ thỏa mãn các nhu cầu và mong muốn (Williams & Roggenbuck, 1989), chẳng hạn như nhu cầu học tập, làm việc, vui chơi giải trí Do trong nghiên cứu này, bối cảnh chính là nơi sinh sống của người dân (chứ không phải là nơi đến thăm của du khách) nên thuật ngữ Sự gắn bó với nơi ở được sử dụng.

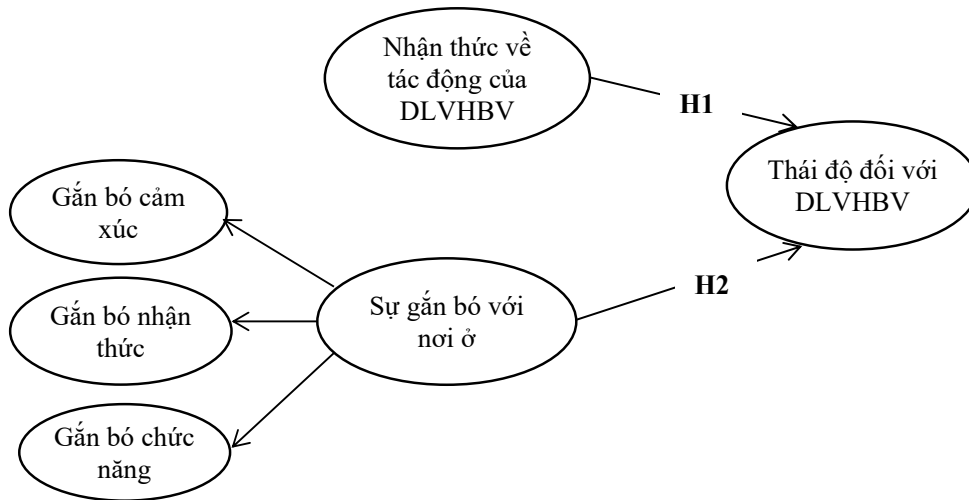
Mối quan hệ giữa hai khái niệm: sự gắn bó với nơi ở và thái độ của người dân đã được tìm thấy trong một số nghiên cứu thực tiễn. Walker & Ryan (2008) đã phát hiện mối quan hệ cùng chiều chặt chẽ giữa sự gắn bó với nơi ở của người dân nông thôn ở New England và sự ủng hộ của họ đối với việc quy hoạch bảo tồn cảnh quan. Tương tự, Carrus & cộng sự (2005) cũng phát hiện ra rằng ở Ý, những người dân địa phương tự hào về văn hóa của họ (như là một phần của sự gắn bó về nhận thức) là những người có thái độ ủng hộ việc bảo vệ các khu bảo tồn tự nhiên tại địa phương. Nghiên cứu này cũng đang xem xét một vấn đề tương tự là phát triển du lịch văn hóa bền vững mà trọng tâm là bảo tồn các tài nguyên nhân văn. Chính vì vậy, đây là cơ hội để đánh giá tác động của sự gắn bó với nơi ở đến thái độ của người dân đối với phát triển DLVHBV. Dựa vào các lý do trên, giả thuyết nghiên cứu thứ hai được xây dựng và phát biểu như sau:

Giả thuyết nghiên cứu 2 (H2): Sự gắn bó với nơi ở tác động cùng chiều đến thái độ đối với việc phát triển DLVHBV của người dân.

2.2.3. *Mô hình nghiên cứu đề xuất*

Kết hợp các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất bao gồm hai yếu tố có thể tác động thuận

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của tác giả.

chiều đến thái độ của người dân đối với DLVHBV (Hình 1). Hai yếu tố này bao gồm: Nhận thức của người dân về lợi ích của DLVHBV và Sự gắn bó với nơi ở. Trong bối cảnh của một Di sản văn hóa thế giới, mô hình này hàm ý rằng người dân càng gắn bó với nơi sinh sống (là vùng di sản) và càng nhận thức rõ ràng về lợi ích của DLVHBV thì họ càng ủng hộ việc phát triển DLVHBV.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng. Thang đo Likert được sử dụng để đo các khái niệm nghiên cứu với 5 mức từ 1-Hoàn toàn không đồng ý đến 5-Hoàn toàn đồng ý. Khái niệm Nhận thức về tác động của DLVHBV được đo bởi 12 biến quan sát điều chỉnh từ các thang đo giới thiệu bởi Yu & cộng sự (2011), Lee (2013), và Long & Kayat (2011). Khái niệm Sự gắn bó với nơi ở của người dân được đo bởi 16 biến quan sát thuộc ba thành phần: Gắn bó cảm xúc (9 biến), Gắn bó nhận thức (4 biến) và Gắn bó chức năng (3 biến), được phát triển dựa trên sự điều chỉnh các thang đo của Kyle & cộng sự (2005), Ramkissoon & cộng sự (2013). Khái niệm Thái độ của người dân đối với DLVHBV được đo bởi 8 biến dựa trên thang đo của Zhang & Lei (2012), và đặc biệt là dựa trên các nguyên tắc phát triển DLVHBV tại các đô thị cổ được giới thiệu bởi Hiệp hội các vùng và thị trấn cổ châu Âu (EAHTR, 2009).

Tổng thể nghiên cứu là người dân sinh sống trên địa bàn thành phố Hội An (Quảng Nam) là nơi có phố cổ Hội An-Di sản văn hóa thế giới và là điểm du lịch nổi tiếng tại Việt Nam. Đối tượng khảo sát là đại diện hộ gia đình và được chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng với tỷ lệ trong mẫu khảo sát tương ứng với tỷ lệ của số hộ dân trong 9 phường của thành phố Hội An. Khung lấy mẫu bao gồm danh sách địa chỉ (số nhà) các hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn từng phường theo từng đường phố. Các hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên và đại diện của hộ được mời tham gia để điền phiếu khảo sát cho đến khi đủ số lượng mẫu cho từng phường. Kích thước của mẫu khảo sát là 300, phù hợp với yêu cầu là từ 200-300 mẫu cho mô hình phức tạp sử dụng phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM) của Hair & cộng sự (2010).

3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được mã hóa, xử lý và phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS AMOS 22.0. Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để kiểm định thang đo của các khái niệm, và mô hình cấu trúc được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Một mô hình được đánh giá là phù hợp với bộ dữ liệu khi các chỉ số thỏa mãn các ngưỡng giá trị sau: CFI $\geq 0,9$ và SRMR $\leq 0,08$ (Hu & Bentler, 1999). Bên cạnh đó, hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn 0,7 để thang đo được xem là tin cậy (Nunnally & Bernstein, 1994). Ngoài ra, thang đo đạt giá trị hội tụ khi hệ số đo độ tin cậy lớn hơn 0,7 và các hệ số tải chuẩn hóa lớn

Bảng 1. Kết quả kiểm định các thang đo

Khái niệm	Thành phần	Số biến	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích (AVE)
Sự gắn bó với nơi ở	Gắn bó cảm xúc	6	0,82	0,44
	Gắn bó nhận thức	3	0,73	0,47
	Gắn bó chức năng	3	0,72	0,47

Nguồn: Tính toán của tác giả.

hơn ngưỡng 0,5 có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), và phương sai trích (AVE) lớn hơn ngưỡng 0,5. Giá trị phân biệt của thang đo được coi là đạt nếu như các giá trị AVE đều lớn hơn bình phương của hệ số tương quan giữa biến đó với các biến khác (Hair & cộng sự, 2010).

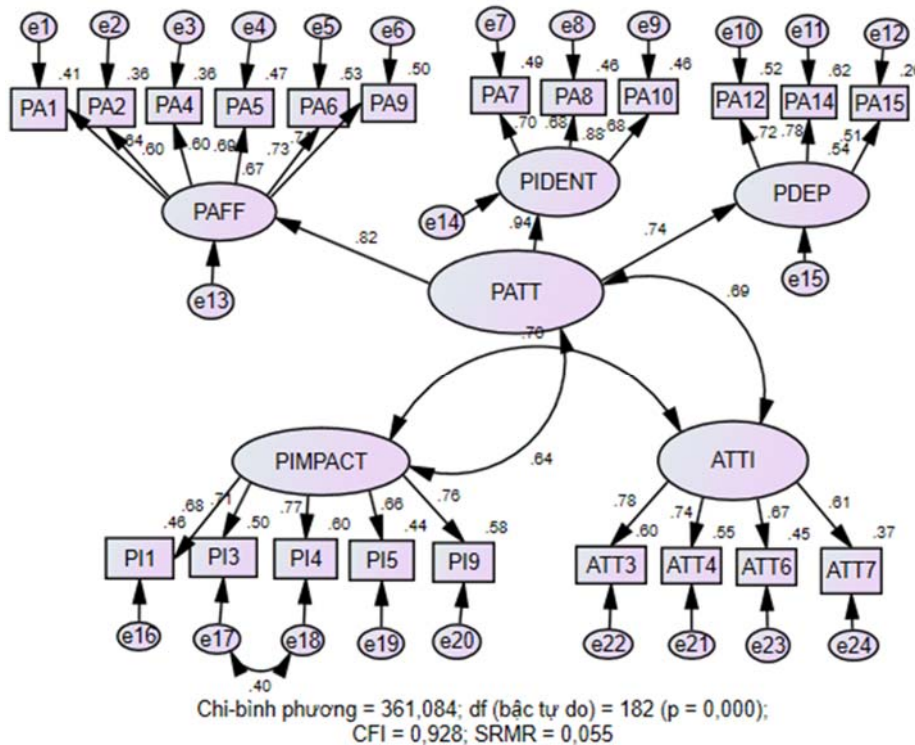
4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát gồm 300 người dân Hội An có tỷ lệ tương đối bằng nhau giữa nam và nữ (tương ứng là 51% và 49%). Về độ tuổi, những người tham gia khảo sát chủ yếu thuộc nhóm tuổi trung niên và trẻ với độ tuổi từ 30 đến 39 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (28%), tiếp theo là nhóm từ 18 đến 29 tuổi (24%) và nhóm từ 40 đến 49 tuổi (21,7%). Số người trả lời sống ở Hội An từ khi sinh ra hoặc từ khi còn nhỏ chiếm tỷ lệ cao nhất (63,3%) và có 19,3% quay trở lại Hội An sinh sống sau một thời gian học tập hoặc lập nghiệp ở một nơi khác. Bên cạnh đó, đa số người trả lời (58,7%) có tham gia vào hoạt động du lịch một cách trực tiếp (chủ yếu là làm việc ở nhà hàng, khu nghỉ dưỡng, khách sạn và nhà lưu trú trong dân) hoặc gián tiếp (bán hàng lưu niệm và dịch vụ may đo cho du khách).

4.2. Kết quả kiểm định các thang đo

Hình 2: Kết quả của mô hình tổng quát



* Ghi chú: PAFF: Gắn bó cảm xúc; PIDENT: Gắn bó nhận thức; PDEP: Gắn bó chức năng; PATT: Sự gắn bó với nơi ở; PIMPACT: Nhận thức về tác động của DLVHBV; ATTI: Thái độ đối với DLVHBV

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả.

Bảng 2: Các chỉ số đo độ tin cậy và giá trị hội tụ

Các khái niệm	Hệ số tải	Độ tin cậy CR	AVE
Sự gắn bó với nơi ở (PATT)		0,87	0,7
Gắn bó cảm xúc (PAFF)	0,82	0,82	
PA1–Tôi tự hào về việc Hội An được công nhận là Di sản thế giới (DSTG)	0,64		
PA2–Tự hào về các giá trị văn hóa truyền thống	0,6		
PA4–Tự hào về các di sản vật thể	0,6		
PA5–Vui mừng khi Hội An được công nhận là DSTG	0,69		
PA6–Tôi cảm thấy vinh dự khi Hội An được công nhận là DSTG	0,73		
PA9–Tự hào là người dân của một thành phố DSTG	0,71		
Gắn bó nhận thức (PIDENT)	0,94	0,73	
PA7–Việc Hội An được công nhận là DSTG có nhiều ý nghĩa với tôi	0,7		
PA8–Tôi cảm giác tôi có thể là chính mình khi sống tại DSTG Hội An			
PA10–Tôi cảm thấy gắn bó với thành phố này	0,68		
Gắn bó chức năng (PDEP)			
PA12–Tôi thích sống ở Hội An	0,68		
PA14–Tôi thích sống ở Hội An hơn ở các thành phố khác	0,74	0,72	
PA15–Hội An là nơi tốt nhất để tôi làm điều mình muốn	0,72		
Nhận thức về tác động của DLVHBV (PIMPACT)	0,78		
PI1–Tăng thu nhập cho các hộ gia đình	0,51		
PI3–Tăng cơ hội kinh doanh cho người dân địa phương		0,84	0,52
PI4–Tăng cơ hội việc làm cho người dân địa phương	0,68		
PI5–Cung cấp nguồn tài chính hỗ trợ cho công tác bảo tồn di sản	0,71		
PI9–Cải thiện mức sống cho người dân địa phương	0,77		
Thái độ đối với DLVHBV (ATTI)	0,67		
ATT3–Phát triển du lịch văn hóa cần chú trọng đến giáo dục về di sản	0,76		
ATT4–Việc khuyến khích nâng cao ý thức bảo tồn di sản là quan trọng		0,79	0,49
ATT6–Du lịch văn hóa cần đóng góp vào việc bảo tồn di sản và các giá trị văn hóa	0,78		
ATT7–Cộng đồng địa phương phải tham gia vào các hoạt động <i>phát triển</i> du lịch văn hóa	0,74		
	0,68		
	0,61		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả.

4.2.1. Thang đo Thái độ đối với DLVHBV:

Sử dụng phương pháp ước lượng Maximum Likelihood và phép quay Promax, kết quả phân tích CFA cho thấy rằng mô hình đo lường phù hợp với bộ dữ liệu do có chỉ số CFI là 0,977 ($> 0,9$) và chỉ số SRMR là 0,036 ($< 0,08$). Tuy nhiên, do biến quan sát ATT8 có hệ số tải là 0,364 thấp hơn ngưỡng 0,5 nên bị loại và kết quả CFA mới cho thấy mô hình vẫn có độ phù hợp cao (CFI = 0,98 và SRMR = 0,034).

Thang đo này có độ tin cậy cao do CR lớn hơn 0,8 (đạt 0,84). Các hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát dao động trong khoảng từ 0,56 đến 0,78 (đều lớn hơn 0,5). Hai tiêu chí này cho thấy rằng thang đo đạt giá trị hội tụ mặc dù giá trị AVE chỉ đạt 0,43, hơi thấp hơn ngưỡng 0,5 (Malhotra, 2010).

Bên cạnh đó, kết quả thống kê mô tả cho thấy rằng tỷ lệ người dân tham gia khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các phát biểu về các yêu cầu và đặc điểm phát triển du lịch bền vững ở Hội An là khá cao, dao động từ 89,3% đến 99%. Điều này phản ánh rằng người dân địa phương có thái độ đồng tình và ủng hộ cao đối với việc phát triển DLVHBV tập trung vào các nội dung chính bao gồm: bảo vệ di sản và bảo tồn các giá trị văn hóa gắn liền với giáo dục nâng cao nhận thức, và người dân cần có trách nhiệm tham gia vào hoạt động phát triển du lịch văn hóa.

4.2.2. Thang đo Nhận thức về tác động của DLVHBV:

Bảng 3: Ma trận giá trị phân biệt

	Nhận thức về tác động của DLVHBV	Sự gắn bó với nơi ở	Thái độ đối với DLVHBV
Nhận thức về tác động của DLVHBV	0,516	0,411	0,489
Sự gắn bó với nơi ở		0,696	0,482
Thái độ đối với DLVHBV			0,492

* Ghi chú: AVE là giá trị được in đậm.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

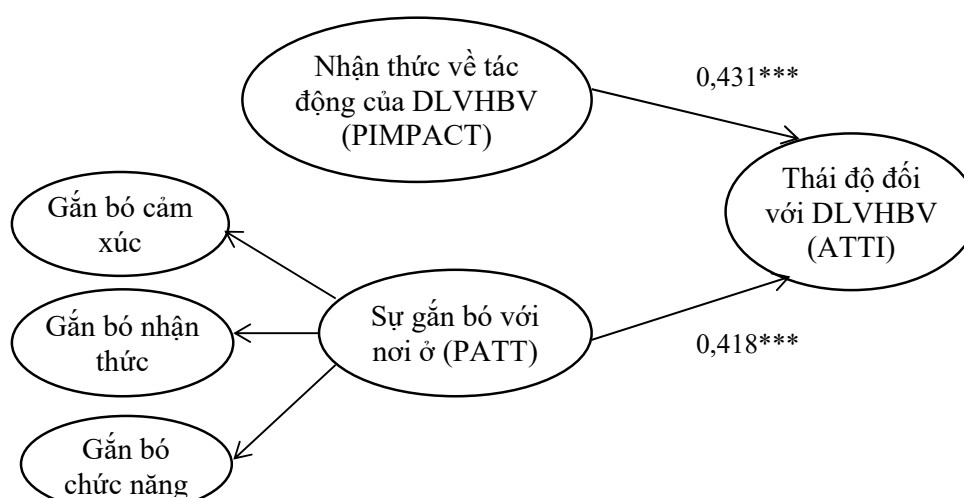
Kết quả phân tích cho thấy mô hình thang đo này phù hợp với bộ dữ liệu do chỉ số CFI là 0,909 ($> 0,9$) và chỉ số SRMR là 0,056 ($< 0,08$). Thang đo này có độ tin cậy cao do CR bằng 0,894 ($> 0,8$). Bên cạnh đó, các hệ số tải của các biến quan sát đều có ý nghĩa thống kê và đều lớn hơn 0,5 (dao động từ 0,53 đến 0,74) cho thấy thang đo đạt giá trị hội tụ mặc dù giá trị của AVE đạt 0,41, hơi thấp hơn 0,5.

Tóm lại, kết quả thu được cho thấy thang đo Nhận thức của người dân về tác động của DLVHBV có độ tin cậy cao và đạt giá trị hội tụ, bao gồm 12 biến đo lường các tác động tích cực về kinh tế (tăng thu thập, tăng cơ hội kinh doanh, cải thiện mức sống), xã hội (tăng cơ hội việc làm) và văn hóa (quảng bá văn hóa, cung cấp tài chính cho công tác bảo tồn di sản ...) mà DLVHBV mang lại cho người dân địa phương.

4.2.3. Thang đo Sự gắn bó với nơi ở:

Kết quả thu được cho thấy mô hình đo lường này chưa thực sự phù hợp với dữ liệu do chỉ số CFI chưa đạt yêu cầu, chỉ bằng 0,81 ($< 0,9$) và chỉ số SRMR bằng 0,086 ($> 0,08$). Chính vì vậy, mô hình cần được điều chỉnh để tăng độ phù hợp với dữ liệu. Kết quả phân tích cho thấy cần thiết phải loại bỏ (lần lượt) các biến PA16 và PA11 do đều có hệ số tải nhỏ hơn ngưỡng 0,5, tiếp theo là PA13 và PA3 do có nhiều giá trị hiệp phương sai phân dư với nhiều biến đo các thành phần khác khá lớn ($> 2,58$). Sau khi điều chỉnh, độ phù hợp của mô hình đạt yêu cầu do CFI bằng 0,913 ($> 0,9$) và SRMR bằng 0,057 ($< 0,08$).

Thang đo của cả ba thành phần: Gắn bó cảm xúc, Gắn bó nhận thức và Gắn bó chức năng đều đạt độ tin cậy do CR lớn hơn 0,7 (Bảng 1). Các hệ số tải đều lớn hơn ngưỡng 0,5 (dao động từ 0,53 đến 0,78) và có ý nghĩa thống kê. Dựa trên hai tiêu chí này, có thể kết luận là giá trị hội tụ của cả ba thang đo thành phần đều đạt mặc dù giá trị AVE hơi thấp hơn ngưỡng 0,5. Tuy nhiên, ba thang đo này không đạt giá trị phân biệt do có hệ số tương quan giữa các cặp thành phần khá cao. Điều này gợi ý rằng ba thành phần có mối quan hệ

Hình 3: Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu

Ghi chú: (***) : $p < 0,001$

Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu của tác giả.

Bảng 4: Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết nghiên cứu	Mối quan hệ	Hệ số ước lượng chuẩn hóa	S.E	C.R	p	Kết quả
H1	PIMPACT -> ATTI	0,431	0,091	4,923	***	Chấp nhận
H2	PATT -> ATTI	0,418	0,082	4,581	***	Chấp nhận

Ghi chú: (***) : $p < 0,001$

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả.

chặt chẽ và cùng phản ánh một khái niệm nghiên cứu tiềm ẩn, đó là Sự gắn bó với nơi ở.

4.2.4. Mô hình đo lường tổng quát:

Kết quả phân tích CFA cho thấy mô hình này chưa thực sự phù hợp với dữ liệu do CFI thấp ($0,873 < 0,9$) mặc dù SRMR đạt yêu cầu ($0,058 < 0,08$). Bên cạnh đó, các khái niệm đo lường chưa có sự phân biệt. Để khắc phục cả hai vấn đề này, mười biến quan sát trong mô hình đã lần lượt bị loại đi do có hệ số tải thấp hoặc hệ số tải chéo trên nhiều khái niệm cao sau khi đã xem xét sao cho không ảnh hưởng đến nội dung của khái niệm tương ứng. Kết quả CFA thu được của mô hình mới (gồm 21 biến) cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu do có chỉ số CFI bằng $0,928 (> 0,9)$ và SRMR bằng $0,055 (< 0,08)$ (Hình 2).

Bên cạnh đó, kết quả trong Bảng 2 cho thấy các thang đo có độ tin cậy cao (do hệ số CR $> 0,7$). Các thang đo cũng đạt giá trị hội tụ do có các hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn $0,5$, các hệ số đo độ tin cậy lớn hơn $0,7$ và AVE lớn hơn $0,5$ (hoặc hơi thấp hơn $0,5$ một chút đối với khái niệm Thái độ) (Bảng 2).

Thêm vào đó, các thang đo này đạt giá trị phân biệt do thỏa mãn điều kiện là các phương sai trích đều lớn hơn bình phương của hệ số tương quan giữa từng cặp khái niệm (Bảng 3).

4.2.5. Kiểm định giả thuyết:

Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu được trình bày ở Hình 3. Mô hình này có ba khái niệm: Nhận thức về tác động của DLVHBV (PIMPACT), Sự gắn bó với nơi ở (PATT) (gồm 3 thành phần: gắn bó cảm xúc, gắn bó nhận thức và gắn bó chức năng), và Thái độ đối với DLVHBV (ATTI).

Kết quả thu được cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu do các chỉ số đạt yêu cầu: CFI bằng $0,93 (> 0,9)$ và SRMR bằng $0,055 (< 0,08)$. Kết quả ước lượng (chuẩn hóa) của các tham số cho thấy các mối quan hệ giữa các khái niệm đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) và đều thể hiện đây là các mối quan hệ cùng chiều (Hình 3). Mức độ ảnh hưởng của Nhận thức về tác động của du lịch bền vững đến Thái độ của người dân cao hơn ($0,431$) so với mức độ tác động của Sự gắn bó với nơi ở ($0,418$).

Kết quả ước lượng cũng đồng thời cho thấy hai giả thuyết nghiên cứu H1 và H2 đều được chấp nhận (Bảng 4). Điều này có nghĩa là người dân càng nhận thức rằng DLVHBV mang lại các lợi ích và càng gắn bó với nơi ở (là vùng di sản) thì họ càng đồng tình ủng hộ du lịch văn hóa phát triển theo hướng bền vững.

Kết quả này là bằng chứng khẳng định cho mối quan hệ ảnh hưởng cùng chiều giữa Nhận thức về lợi ích của du lịch và Thái độ ủng hộ của người dân đối với việc phát triển du lịch nói chung đã được phát hiện trong nhiều nghiên cứu trước (Choi & Murray, 2010), hoặc du lịch di sản nói riêng (Chen & Chen, 2010) và phát triển du lịch bền vững (Lee, 2013). Tuy nhiên, điểm khác biệt ở đây là bối cảnh và đối tượng nghiên cứu, đó là điểm đến Di sản văn hóa thế giới và du lịch văn hóa bền vững.

Bên cạnh đó, một đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là phát hiện ra mối quan hệ tác động cùng chiều giữa Sự gắn bó với nơi ở (về các mặt cảm xúc, nhận thức và là nơi sinh sống-lập nghiệp) và Thái độ của người dân đối với du lịch bền vững trong bối cảnh của một điểm di sản văn hóa. Kết quả này có thể diễn giải rằng người dân sinh sống lâu đời ở Hội An nên nảy sinh sự gắn bó tự nhiên với quê hương cũng là vùng đất di sản, hơn nữa, di sản cũng là nơi lập nghiệp chính của họ nên làm cho họ ủng hộ sự phát triển du lịch bền vững.

Kết quả phân tích cũng cho biết hệ số tương quan bội bình phương của khái niệm Thái độ đạt $0,591$. Hệ số này phản ánh rằng mô hình cấu trúc tuyến tính với hai biến: Nhận thức về tác động của DLVHBV và Sự

gắn bó với nơi ở giải thích được 59,1% (hơn 50%) sự biến thiên của Thái độ người dân đối với DLVHBV. Kết hợp với kết quả kiểm định giả thuyết ở trên, điều này cho thấy rằng đây là hai yếu tố chính ảnh hưởng nhiều đến thái độ của người dân đối với sự phát triển du lịch bền vững.

5. Kết luận và hàm ý

Dựa trên số liệu khảo sát 300 người dân địa phương và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính, kết quả thu được cho thấy có hai yếu tố tác động tích cực đến thái độ của người dân đối với sự phát triển du lịch bền vững tại Hội An, đó là Nhận thức về tác động và Sự gắn bó với nơi ở. Điều này có nghĩa là người dân càng nhận thức rõ các lợi ích của du lịch bền vững và càng gắn bó với Hội An và di sản văn hóa, thì họ càng tích cực ủng hộ sự phát triển du lịch văn hóa theo hướng bền vững. Nghiên cứu này phát hiện ra rằng cả hai yếu tố này đều tác động tích cực và đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích thái độ của người dân trong bối cảnh đặc biệt của điểm đến di sản văn hóa thế giới. Kết quả nghiên cứu gợi ý cho các nhà quản lý di sản và quản lý du lịch tại Hội An (cũng như tại các điểm du lịch di sản văn hóa có đặc điểm tương tự) phối hợp với nhau hiệu quả hơn nhằm tranh thủ sự ủng hộ của người dân để phát triển du lịch bền vững. Một số chính sách và chiến lược có thể được triển khai, chẳng hạn như: tăng cường các hoạt động nâng cao nhận thức về giá trị và tầm quan trọng của các di sản cũng như hoạt động bảo tồn di sản; tập huấn kiến thức về du lịch văn hóa bền vững, đem đến các lợi ích cho người dân thông qua việc bảo tồn di sản gắn liền với hoạt động du lịch...

Do đây là một trong những nghiên cứu đầu tiên về thái độ của người dân trong bối cảnh điểm đến di sản văn hóa thế giới, nên rất cần những nghiên cứu tiếp theo tại các điểm du lịch có đặc điểm tương tự và với cỡ mẫu lớn hơn để kiểm chứng lại các thang đo và mô hình nghiên cứu đề xuất. Thêm vào đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục bổ sung thêm các yếu tố ảnh hưởng cũng như mở rộng mối quan hệ giữa chúng đến các ý định hành vi (hoặc các rào cản) người dân tham gia vào phát triển du lịch văn hóa bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Bimonte, S. (2006), 'Sustainable tourism and management tools', In Brebbia, C.A. & Pineda, F.D. (Eds.), *Sustainable Tourism II*, 97, 325-334.
- Breckler, S.J. (1984), 'Empirical validation of affect, behavior, and cognition as distinct components of attitude', *Journal of Personality and Social Psychology*, 47(6), 1191-1205.
- Brocato, E.D. (2006), 'Place attachment: An investigation of environments and outcomes in a service context', Doctoral Dissertation, The University of Texas at Arlington.
- Carrus, G., Bonaiuto, M. & Bonnes, M. (2005), 'Environmental concern, regional identity, and support for protected areas in Italy', *Environment and Behavior*, 37(2), 237-257.
- Chen, C.-F. & Chen, P.-C. (2010), 'Resident attitudes toward heritage tourism development', *Tourism Geographies*, 12(4), 525-545.
- Chen, S. & Raab, C. (2012), 'Predicting resident intentions to support community tourism: Toward an integration of two theories', *Journal of Hospitality Marketing and Management*, 21(3), 270-294.
- Choi, H.C. & Murray, I. (2010), 'Resident attitudes toward sustainable community tourism', *Journal of Sustainable Tourism*, 18(4), 575-594.
- Công, L.C., Ngọc, N.V. & Trâm, N.T.H. (2018), 'Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững của cộng đồng địa phương tại huyện hải miền Trung', *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế Trường Đại học Ngoại thương*, 99, 1-14.
- Dung, N.Đ.H. & Hà, T.T.T. (2019), 'Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế', *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và nhân văn*, 128(6D), 101-119.
- Eagly, A.H. & Chaiken, S. (2007), 'The advantages of an inclusive definition of attitude', *Social Cognition*, 25(5), 582-602.
- EAHTR (2009), *Guidelines for sustainable cultural tourism in historic towns and cities*, last retrieved on June 13th 2020, from <<http://www.historic-towns.org/documents/downloads/SustainableTourismGuidelines.pdf>>.
- ETE (2009). *Sustainable Tourism Development in UNESCO Designated Sites in South-Eastern Europe*, retrieved on June 13th 2020, from <http://portal.unesco.org/en/files/45338/12417872579Introduction_Sustainable_Tourism>.

pdf/Introduction_Sustainable_Tourism.pdf>.

- Gursoy, D. & Rutherford, D.G. (2004), 'Host attitudes toward tourism: An improved structural model', *Annals of Tourism Research*, 31(3), 495-516.
- Hair, J.F.J., Black, W.C. & Babin, B.J. (2010), *Multivariate data analysis: A global perspective* (7th ed.), Upper Saddle River: Pearson.
- Hernández, B., Hidalgo, M.C., Salazar-Laplace, M.E. & Hess, S. (2007), 'Place attachment and place identity in natives and non-natives', *Journal of Environmental Psychology*, 27(4), 310-319.
- Hu, L.-t. & Bentler, P.M. (1999), 'Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives', *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55.
- Kyle, G., Graefe, A. & Manning, R. (2005), 'Testing the dimensionality of place attachment in recreational settings', *Environment and Behavior*, 37(2), 153-177.
- Lee, T.H. (2013), 'Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development', *Tourism Management*, 34, 37-46.
- Liên, N.T. (2018), 'Đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia Bidoup-Núi Bà', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn Hiến*, 6(2), 96-102.
- Long, P.H. & Kayat, K. (2011), 'Residents' perceptions of tourism impact and their support for tourism development: the case study of Cuc Phuong National Park, Ninh Binh province, Vietnam', *European Journal of Tourism Research*, 4(2), 123-146.
- Malhotra, N.K. (2010), *Marketing research: An applied orientation* (6th ed.), Upper Saddle River: Prentice Hall.
- McKercher, B., Wang, D. & Park, E. (2015), 'Social impacts as a function of place change', *Annals of Tourism Research*, 50, 52-66.
- Nicholas, L.N., Thapa, B. & Ko, Y.J. (2009), 'Residents' perspectives of a World Heritage site: The Pitons management area, St. Lucia', *Annals of Tourism Research*, 36(3), 390-412.
- Nunkoo, R. & Gursoy, D. (2012), 'Residents' support for tourism: An identity perspective', *Annals of Tourism Research*, 39(1), 243-268.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H. (1994), *Psychometric Theory* (3rd ed.), New York: McGraw-Hill.
- Proshansky, H.M. (1978), 'The city and self-identity', *Environment and Behavior*, 10(2), 147-169.
- Ramkissoon, H., Smith, L.D.G. & Weiler, B. (2013), 'Testing the dimensionality of place attachment and its relationships with place satisfaction and pro-environmental behaviours: A structural equation modelling approach', *Tourism Management*, 36, 552-566.
- Toàn, Đ.T., Trinh, B.V. & Nghi, N.Q. (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào hoạt động du lịch vườn sinh thái của hộ gia đình tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46, 12-19.
- UNWTO (2019), *International Tourism Highlights, 2019 Edition*, retrieved on June 13th 2020, from <<https://www.e-unwto.org/doi/pdf/10.18111/9789284421152>>.
- Walker, A.J. & Ryan, R.L. (2008), 'Place attachment and landscape preservation in rural New England: A Maine case study', *Landscape and Urban Planning*, 86(2), 141-152.
- Williams, D.R. & Roggenbuck, J.W. (1989), *Measuring place attachment: Some preliminary results*, Paper presented at the NRPA Symposium on Leisure Research San Antonio, Texas.
- Yu, C.-P., Chancellor, H.C. & Cole, S.T. (2011), 'Measuring residents' attitudes toward sustainable tourism: A reexamination of the Sustainable Tourism Attitude Scale', *Journal of Travel Research*, 50(1), 57-63.
- Zhang, H. & Lei, S.L. (2012), 'A structural model of residents' intention to participate in ecotourism: The case of a wetland community', *Tourism Management*, 33(4), 916-925.